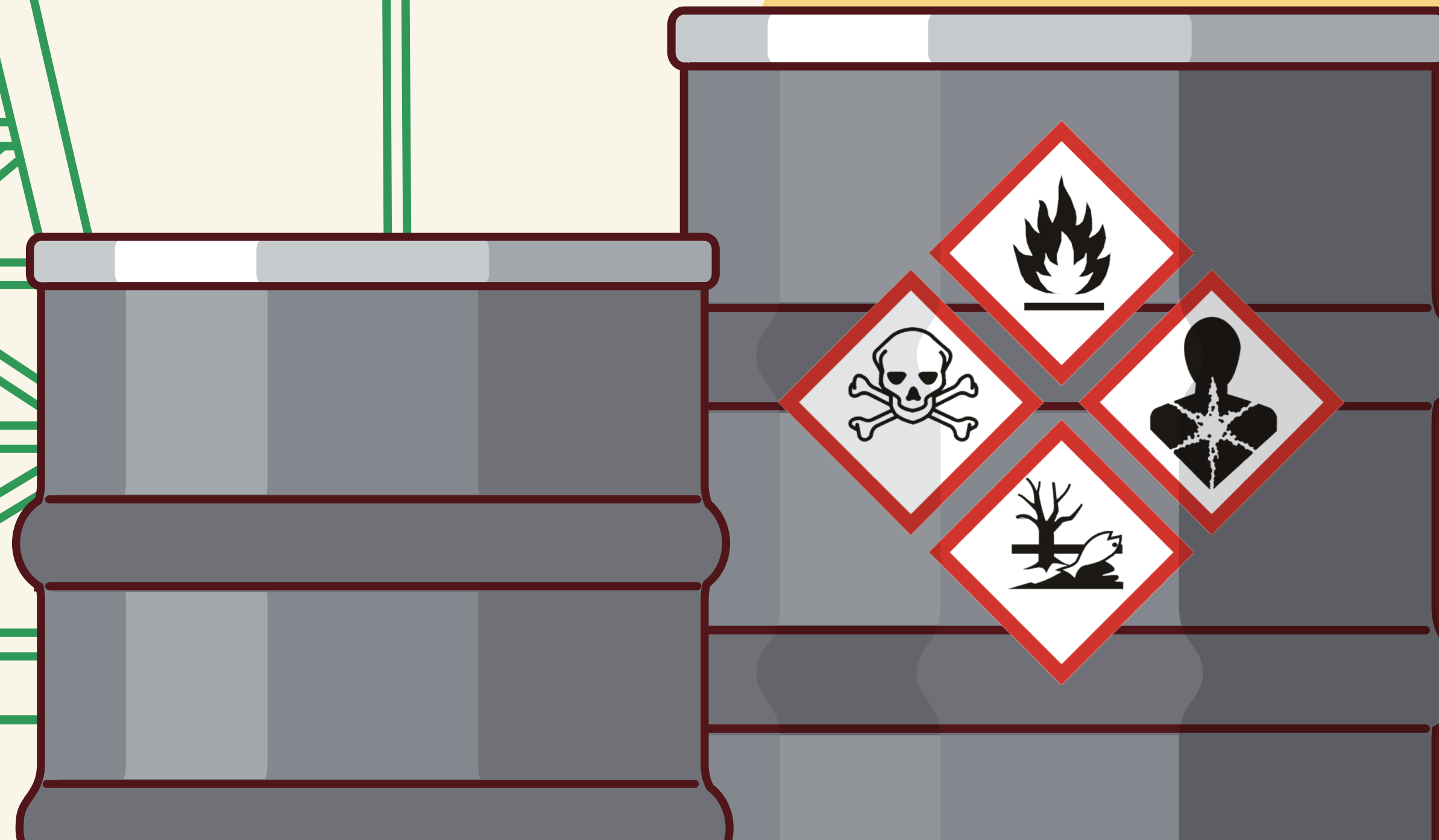




TÌM HIỂU VỀ BIỂN CẢNH BẢO CỦA MSDS VÀ PHÒNG TRÁNH TAI NẠN LAO ĐỘNG!



1 | Tìm hiểu về MSDS

2 | Tìm hiểu về biển cảnh báo

- Biển cảnh báo là gì?
- Tầm quan trọng của việc tìm hiểu về biển cảnh báo
- Mẫu biển cảnh báo
- Các loại ký hiệu và tính nguy hại/ nguy hiểm tương ứng

3 | Nội dung của biển cảnh báo và phương pháp kiểm tra



1 | TÌM HIỂU VỀ BẢNG CHỈ DẪN AN TOÀN HÓA CHẤT (MSDS)



Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) là gì?

- ‘Bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất’ là sổ tay giúp người dùng sử dụng hóa chất một cách an toàn, tài liệu này bao gồm 16 mục, ghi rõ thông tin về mối nguy hiểm và rủi ro của hóa chất, biện pháp sơ cứu và phương pháp xử lý.
- Bằng cách tra cứu MSDS, người lao động có thể tìm hiểu thông tin về tính độc hại và nguy hiểm của các chất họ đang xử lý và bảo vệ bản thân khỏi các bệnh nghề nghiệp, cháy nổ và tai nạn hỏa hoạn.



1 Biển cảnh báo là?

- 'Biển cảnh báo' là tài liệu gắn trên thùng chứa và bao bì hóa chất các thông tin như: tên sản phẩm, ký hiệu, từ tín hiệu, cụm từ nguy hại/nguy hiểm, cụm từ biện pháp phòng ngừa và thông tin nhà cung cấp dựa trên nội dung của mục 1 và mục 2 của MSDS.

2 Tầm quan trọng của việc tìm hiểu về biển cảnh báo

- Các chất hóa học có tính độc hại và nguy hiểm, vì vậy điều quan trọng là người lao động phải nhận thức đầy đủ về tính độc hại và rủi ro của các chất mà họ xử lý để ngăn ngừa tai nạn công nghiệp có thể xảy ra do hóa chất.
- Khối lượng MSDS quá lớn nên khó kiểm tra thông tin về sự độc hại/ nguy hiểm cũng như các biện pháp phòng ngừa xử lý một cách chính xác và nhanh chóng, vì vậy điều quan trọng là người lao động phải hiểu đúng các dấu hiệu cảnh báo.

2 | TÌM HIỂU VỀ BIỂN CẢNH BÁO

3 Mẫu biển cảnh báo

- Người lao động nhận biết về tính nguy hại/ nguy hiểm thông qua ký hiệu và từ tín hiệu trên các biển cảnh báo, xác định đặc tính của các chất thông qua các cụm từ về mối nguy hiểm và nguy hại (mã H), đồng thời ghi nhớ các biện pháp phòng ngừa khi xử lý và lưu trữ các cụm từ về cách thức phòng ngừa (mã P).

① Tên gọi	
② Ví dụ ký hiệu 	③ Từ tín hiệu
	④ Cụm từ nguy hại/ nguy hiểm
⑤ Cụm từ về cách thức phòng ngừa	
⑥ Thông tin nhà cung cấp	

- ① **Tên sản phẩm:** Tên các hóa chất hóa học là đối tượng của MSDS
- ② **Ký hiệu:** Hình ảnh chứa nội dung về tính nguy hại/ nguy hiểm
- ③ **Từ tín hiệu:** Biểu thị sự “nguy hiểm” hoặc “cảnh báo” theo mức độ nghiêm trọng của tính nguy hại/ nguy hiểm
- ④ **Cụm từ về tính nguy hại/ nguy hiểm:** Thông tin cho thấy mức độ về tính nguy hại/ **(Mã H)** nguy hiểm thông qua các cụm từ
- ⑤ **Cụm từ về biện pháp phòng ngừa:** Thông tin cho biết về biện pháp khuyến nghị **(Mã P)** để phòng ngừa hoặc giảm thiểu tối đa những thiệt hại phát sinh khi bị rò rỉ, lưu trữ và xử lý do tính nguy hại/ nguy hiểm của hóa chất
- ⑥ **Thông tin người cung cấp:** Tên gọi và SĐT của nhà cung cấp hóa chất

4 Các loại ký hiệu và tính nguy hại/ nguy hiểm tương ứng

- Cách đơn giản nhất để kiểm tra các mối nguy hiểm và rủi ro khi xử lý hóa chất là thông qua hình ảnh.
- Các ký hiệu được chỉ định riêng cho từng mối nguy hiểm/rủi ro và người lao động có thể dễ dàng kiểm tra mối nguy hiểm/rủi ro của các chất mà họ đang xử lý bằng cách nhìn vào các ký hiệu đó.

Bom nổ		Pháo hoa		Pháo hoa trên hình tròn	
Peroxide hữu cơ dễ nổ, tự phản ứng		Tính dễ cháy, aerosol, tính phản ứng với nước, tính tự phản ứng, tự bốc cháy, tự sinh nhiệt, peroxide hữu cơ		Tính oxy hóa	
Bình chứa khí		Tính ăn mòn		Xương sọ và xương hình chữ X	
Khí cao áp		Tính ăn mòn kim loại, tính ăn mòn da, tổn thương mắt nghiêm trọng		Độc tính cấp tính	
Ký hiệu cảm thán		Tính nguy hại cho sức khỏe		Môi trường	
Độc tính cấp tính (loại 4), kích ứng da, kích ứng mắt, gây mẫn cảm da, độc tính cơ quan đích cụ thể (kích ứng hô hấp, tác dụng gây mê), độc tính tầng ozone		Tính nhạy cảm hô hấp, dễ gây ung thư, gây đột biến tế bào mầm, độc tính sinh sản, độc tính cơ quan đích cụ thể, tính nguy hại cho cơ quan hô hấp		Có hại cho môi trường nước	

3 | Nội dung của biển cảnh báo và phương pháp kiểm tra

- [Đính kèm] Trong tài liệu, các từ tín hiệu, tính nguy hại/ nguy hiểm, các cụm từ về tính nguy hại/ nguy hiểm (mã H) và cụm từ về biện pháp phòng ngừa (mã P) tương ứng đó được sắp xếp xung quanh ký hiệu. Người lao động có thể xem tài liệu này và kiểm tra về tính nguy hại/ nguy hiểm chứa đựng ý nghĩa trong ký hiệu và nội dung về biện pháp phòng ngừa cần thực hiện cho phù hợp.

✓

[Đính kèm] Giải thích tài liệu

① Ký hiệu : 		② Pháo hoa
		③ Từ tín hiệu : Nguy hiểm / Cảnh báo
④ Tính nguy hại	⑤ Cụm từ về tính nguy hại/ nguy hiểm (Mã H)	⑥ Cụm từ về biện pháp phòng ngừa (Mã P)

Tham khảo Mã hóa cụm từ nguy hại/ nguy hiểm (mã H) và cụm từ biện pháp phòng ngừa (mã P)

Cụm từ nguy hại/ nguy hiểm (mã H)		Cụm từ biện pháp phòng ngừa (mã P)	
H'2'○○	Tính nguy hiểm vật lý	P'1'○○	Cụm từ biện pháp phòng ngừa “ Chung ”
		P'2'○○	Cụm từ biện pháp phòng ngừa “ Đề phòng ”
H'3'○○	Tính nguy hại cho sức khỏe	P'3'○○	Cụm từ biện pháp phòng ngừa “ Đối ứng ”
		P'4'○○	Cụm từ biện pháp phòng ngừa “ Lưu trữ ”
H'4'○○	Tính nguy hại cho môi trường	P'5'○○	Cụm từ biện pháp phòng ngừa “ Tiêu hủy ”

- ① Ký hiệu
- ② Biểu tượng giải thích ký hiệu
- ③ Từ tín hiệu tương ứng với ký hiệu
(màu đỏ: ‘nguy hiểm’, màu vàng: ‘cảnh báo’)
- ④ Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm tương ứng với ký hiệu.
- ⑤ Mã H tương ứng với tính nguy hại/ nguy hiểm
 - * Nếu từ tín hiệu theo mã H áp dụng cho cả “Nguy hiểm” và “Cảnh báo” thì chỉ biểu thị ở ý nghĩa “Nguy hiểm”.
 - * Mã H thay đổi tùy thuộc vào đặc tính sản phẩm và lộ trình tiếp xúc, vì vậy nên tham khảo các cụm từ phù hợp.
- ⑥ Mã P tương ứng với tính nguy hại/ nguy hiểm
 - * Tài liệu này liệt kê tất cả các mã P tương ứng với tính nguy hại/ nguy hiểm, chỉ một số mã trong số đó có thể được ghi trên biển cảnh báo gắn trên thùng chứa sử dụng thực tế.
 - * Chữ màu đỏ trong mã P là mô tả tùy ý về nội dung tương ứng với (...) của cụm từ về biện pháp phòng ngừa, có thể thay đổi tùy theo đặc tính của hóa chất thực tế và nội dung của MSDS.



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Bom nổ 폭발하는 폭탄
		Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm / Cảnh báo 위험/경고
Tính nguy hiểm 위험성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Chất nổ 폭발성	- H200 Chất nổ dễ nổ 불안정한 폭발성 물질 - H201 Chất nổ; nguy cơ nổ hàng loạt 폭발성 물질: 대폭발 위험 - H202 Chất nổ; nguy cơ văng bắn mạnh 폭발성 물질: 심한 분출 위험 - H203 Chất nổ; nguy cơ cháy, nổ tung hoặc văng bắn 폭발성 물질: 화재, 폭발 또는 분출 위험 - H204 Nguy cơ cháy và văng bắn 화재 또는 분출 위험	- P201 Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. 사용 전 취급 설명서를 확보하십시오. - P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. 열, 고온의 표면, 스파크, 화염 및 그 밖의 점화원으로부터 멀리하십시오. 금연 - P230 Giữ ẩm các chất để giảm tính chất dễ nổ của chúng. 폭발성을 줄일 수 있는 물질과 함께 젖은 상태를 유지하십시오. - P234 Đựng trong bao bì ban đầu. 원래의 용기에만 보관하십시오. - P240 Để thùng chứa và thiết bị tiếp xúc mặt đất 용기와 수용설비를 접지하십시오. - P250 Không để chịu tác động của mài mòn/va đập/ma sát / áp lực. 연마/충격/마찰/압력 등을 가하지 마십시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P370+P372+P380+P373 Trong trường hợp cháy: Sơ tán khỏi khu vực. Chữa cháy từ xa do nguy cơ nổ. 화재 시 폭발 위험성이 있음. 주변 지역의 사람을 대피시키시오. 화염이 폭발성 물질에 도달하면 불을 끄려하지 마시오. - P370+P380+P375 Bảo quản theo quy định của pháp luật và quy định liên quan. 화재 시 주변 지역의 사람을 대피시키시오. 폭발의 위험이 있으므로 거리를 유지하면서 불을 끄시오. - P401 Bảo quản theo quy định của pháp luật và quy định liên quan. 관련 법규에 명시된 내용에 따라 적절히 보관하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Bom nổ 폭발하는 폭탄
		Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm 위험
Tính nguy hiểm 위험성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Chất tự phản ứng / Peroxit hữu cơ 자기반응성 유기과산화물	- H240 Gia nhiệt có thể gây nổ 가열하면 폭발할 수 있음 - H241 Gia nhiệt có thể gây cháy hoặc nổ 가열하면 화재 또는 폭발할 수 있음	- P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. 열, 고온의 표면, 스파크, 화염 및 그 밖의 점화원으로부터 멀리하십시오. 금연 - P234 Đựng trong bao bì ban đầu. 원래의 용기에만 보관하십시오. - P235 Giữ mát. 저온으로 유지하십시오. - P240 Để thùng chứa và thiết bị tiếp xúc mặt đất. 용기와 수용설비를 접지하십시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - (Tipe A) P370+P372+P380+P373 Trong trường hợp cháy: Nguy cơ nổ. Sơ tán khỏi khu vực. KHÔNG chữa cháy khi nguồn lửa tiếp cận chất nổ. 화재 시 폭발 위험성이 있음. 주변 지역의 사람을 대피시키시오. 화염이 폭발성 물질에 도달하면 불을 끄려하지 마시오. - (Tipe B) P370+P380+P375[+P378] Trong trường hợp cháy: Sơ tán khỏi khu vực. Chữa cháy từ xa do nguy cơ nổ. [Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp để dập tắt đám cháy]. 화재 시 주변 지역의 사람을 대피시키시오. 폭발의 위험이 있으므로 거리를 유지하면서 불을 끄시오. (불을 끄기 위해 적절한 소화제를 사용하십시오.) - P403 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 환기가 잘 되는 곳에 보관하십시오 - P411 Bảo quản ở nhiệt độ không quá nhiệt độ (°C/°F) gây phản ứng. 반응성이 높은 물질이므로 보관 시 반응하는 온도(°C)를 넘지 않도록 유의하십시오. - P420 Bảo quản riêng. 격리하여 보관하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Ngọn lửa 불꽃 Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm / Cảnh báo 위험/경고
Tính nguy hiểm 위험성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Chất tự cháy 자연발화성	- H232 Dễ bốc cháy ngay lập tức nếu tiếp xúc với không khí 공기에 노출되면 자연발화할 수 있음 - H250 Có thể tự bốc cháy nếu tiếp xúc với không khí 공기에 노출되면 자연발화함	- P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. 열, 고온의 표면, 스파크, 화염 및 그 밖의 점화원으로부터 멀리하십시오. 금연 - P222 Không được tiếp xúc với không khí. 공기에 접촉시키지 마시오. - P231+P232 Xử lý và bảo quản bằng khí trơ. Tránh ẩm. 불활성 기체 하에서 취급 및 저장하십시오. 습기를 방지하십시오. - P233 Bịt kín bao bì. 용기를 단단히 밀폐하십시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P302+P335+P334 Trường hợp bị dính lên da, loại bỏ sạch sẽ vật chất dính lên da. Ngâm phần da đó vào nước lạnh (hoặc quần bằng băng ướt) 피부에 묻으면: 피부에 묻은 물질을 털어내시오. 차가운 물에 담그시오.(또는 젖은 붕대로 감싸시오.) - P370+P378 Trong trường hợp cháy Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp để dập tắt đám cháy. 화재 시 불을 끄기 위해 적절한 소화제를 사용하십시오.
Sol khí 에어로졸	- H222 Sol khí rất dễ cháy 극인화성 에어로졸 - H223 Sol khí dễ cháy 인화성 에어로졸 - H229 Bình nén: Có thể nổ khi gia nhiệt 압력용기: 가열하면 터질 수 있음	- P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. 열, 고온의 표면, 스파크, 화염 및 그 밖의 점화원으로부터 멀리하십시오. 금연 - P211 Không phun vào ngọn lửa hay nguồn bắt lửa khác. 화염 또는 그 밖의 점화원에 분사하지 마시오. - P251 Không đâm hoặc đốt cháy, ngay cả sau khi sử dụng. 사용 후에도 구멍을 뚫거나 태우지 마시오. - P410+P412 Tránh ánh nắng mặt trời. Không tiếp xúc với nhiệt độ vượt quá 50 °C/122 °F. 직사광선을 피하십시오. 50℃ 이상의 온도에 노출시키지 마시오.



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Ngọn lửa 불꽃 Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm 위험 / Cảnh báo 경고	
Tính nguy hiểm 위험성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)	
Chất dễ cháy 인화성	- H220 Khí rất dễ cháy 극인화성 가스 - H224 Hơi và chất lỏng cực kỳ dễ cháy 극인화성 액체 및 증기 - H225 Hơi và chất lỏng rất dễ cháy 고인화성 액체 및 증기 - H226 Chất lỏng và hơi dễ cháy 인화성 액체 및 증기 - H228 Chất lỏng và hơi dễ cháy 인화성 고체	- P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. 열, 고온의 표면, 스파크, 화염 및 그 밖의 점화원으로부터 멀리하십시오. 금연 - P233 Bịt kín bao bì. 용기를 단단히 밀폐하십시오. - P240 Để thùng chứa và thiết bị tiếp xúc mặt đất. 용기와 수용설비를 접지하십시오. - P241 Sử dụng thiết bị chống cháy nổ [điện / thông gió / chiếu sáng / thiết bị khác]. 방폭형 (전기/환기/조명/ 다른 장비)설비를 사용하십시오. - P242 Sử dụng các công cụ không phát tia lửa. 스파크가 발생하지 않는 도구를 사용하십시오. - P243 Thực hiện các biện pháp chống tĩnh điện. 정전기 방지조치를 취하십시오 - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - (Gas) P377 Cháy do rò rỉ khí gas: Nếu không thể ngăn sự rò rỉ một cách an toàn, không được tự dập lửa. 가스 누출 화재 시, 누출을 안전하게 막을 수 없다면 불을 끄려하지 마시오. - (Gas) P381 Khi bị rò rỉ, hãy loại bỏ ngay các nguồn có thể gây cháy. 누출 시 모든 점화원을 제거하십시오. - P303+P361+P353 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc), ngay lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước [hoặc vòi sen]. 피부(또는 머리카락)에 묻으면 오염된 모든 의류를 즉시 벗으시오. 피부를 물로 씻으시오.(또는 샤워하십시오.) - P370+P378 Trong trường hợp cháy Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp để dập tắt đám cháy. 화재 시 불을 끄기 위해 적절한 소화제 를 사용하십시오. - P403+P235 Bảo quản trong môi trường thông thoáng. Giữ mát. 환기가 잘 되는 곳에 보관하십시오. 저온으로 유지하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오	



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Ngọn lửa 불꽃 Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm / Cảnh báo 위험/경고
Nguy hiểm 위험성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Chất và hỗn hợp khi tiếp xúc với nước sinh ra khí dễ cháy 물반응성	- H260 Khi tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ bốc cháy ngay lập tức 물과 접촉 시 자연발화 가능성이 있는 인화성 가스를 발생시킴 - H261 Khi tiếp xúc với nước giải phóng khí dễ bốc cháy ngay lập tức 물과 접촉 시 인화성 가스를 발생시킴	- P223 Không được tiếp xúc với nước. 물에 접촉시키지 마시오. - P231+P232 Xử lý và bảo quản bằng khí trơ. Tránh ẩm. 불활성 기체 하에서 취급 및 저장하십시오. 습기를 방지하십시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P302+P335+P334 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Chải sạch các hạt lỏng trên da. Ngâm trong nước lạnh [hoặc bọc trong băng ướt]. 피부에 묻으면 피부에 묻은 물질을 털어내시오. 차가운 물에 담그시오.(또는 젖은 붕대로 감싸시오.) - P370+P378 Trong trường hợp cháy Sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp để dập tắt đám cháy. 화재 시 불을 끄기 위해 적절한 소화제를 사용하십시오. - P402+P404 Bảo quản nơi khô ráo. Bảo quản trong thùng kín. 건조한 장소에 보관하십시오. 밀폐된 용기에 보관하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Ngọn lửa trên vòng tròn 원위의 불꽃
		Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm / Cảnh báo 위험/경고
Tính nguy hiểm 위험성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Khí oxy hóa 산화성 가스	- H270 Có thể gây cháy hoặc cháy mạnh; chất oxy hóa 화재를 일으키거나 강렬하게 함: 산화제	- P220 Tránh xa quần áo và vật liệu dễ cháy. 의류 및 그 밖의 가연성 물질로부터 멀리하십시오. - P244 Để van giảm áp tránh xa dầu và mỡ. 밸브 및 관이음쇠에 오일과 그리스가 묻지 않도록 하십시오. - P370+P376 Trong trường hợp cháy: Bịt chỗ rò rỉ nếu có thể xử lý an toàn. 화재 시 안전하게 처리하는 것이 가능하면 누출을 막으십시오. - P403 Bảo quản trong môi trường thông thoáng. 환기가 잘 되는 곳에 보관하십시오.
Chất rắn/lỏng oxy hóa 산화성 액체/고체	- H271 Có thể gây cháy hoặc nổ, chất oxy hoá mạnh 화재 또는 폭발을 일으킬 수 있음: 강산화제 - H272 Có thể cháy mạnh, chất oxy hoá 화재를 강렬하게 함: 산화제	- P210 Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa và nguồn bắt lửa khác. Không hút thuốc. 열, 고온의 표면, 스파크, 화염 및 그 밖의 점화원으로부터 멀리하십시오. 금연 - P220 Tránh xa quần áo và vật liệu dễ cháy. 의류 및 그 밖의 가연성 물질로부터 멀리하십시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P283 Mặc quần áo chống lửa hoặc chống cháy. 방화복 또는 방염복을 입으십시오. - P306+P360 NẾU DÍNH VÀO QUẦN ÁO: Ngay lập tức rửa sạch quần áo và da nhiễm bẩn bằng nhiều nước trước khi cởi quần áo. 의류에 묻으면 의류를 벗기 전에 오염된 의류 및 피부를 다량의 물로 즉시 씻어내십시오. - P371+P380+P375 Trong trường hợp cháy lớn và với số lượng lớn: Sơ tán khỏi khu vực. Chữa cháy từ xa do nguy cơ cháy nổ. 대형 화재 시 주변 지역의 사람을 대피시키십시오. 폭발의 위험이 있으므로 거리를 유지하면서 불을 끄십시오. - P370+P378 Trong trường hợp cháy, sử dụng phương tiện chữa cháy thích hợp để dập tắt đám cháy. 화재 시 불을 끄기 위해 적절한 소화제를 사용하십시오. - P420 Bảo quản riêng. 격리하여 보관하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오

[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Bình ga 가스 실린더
		Từ tín hiệu: 신호어 Cảnh báo 경고
Tính nguy hiểm 위험성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Khí chịu áp suất 고압가스	- H280 Khí áp suất cao; có thể bị nổ nếu gia nhiệt 고압가스: 가열하면 폭발할 수 있음 - H281 Chứa khí đông lạnh, có thể gây bỏng lạnh hoặc bị thương ở nhiệt độ cực thấp. 냉동액화가스 포함: 극저온에 의한 화상 또는 손상을 일으킬 수 있음	- (Khí lỏng đông lạnh) P282 Mang găng tay cách điện lạnh và mặt nạ hoặc dụng cụ bảo vệ mắt. 방한장갑 및 안면 보호구 또는 보안경을 착용하십시오. - (Khí lỏng đông lạnh) P336+P315 Làm tan phần đông băng bằng nước ấm. Không chà xát khu vực bị ảnh hưởng. Hỏi ý kiến/tư vấn y tế ngay lập tức. 미지근한 물로 언 부분을 녹이시오. 손상된 부위를 문지르지 마시오. 즉시 의학적인 조언을 받으시오. - (Khí lỏng đông lạnh) P403 Bảo quản trong môi trường thông thoáng. 환기가 잘 되는 곳에 보관하십시오. - P410+P403 Bảo vệ Tránh ánh nắng mặt trời. Bảo quản trong môi trường thông thoáng. 직사광선을 피하십시오. 환기가 잘 되는 곳에 보관하십시오.



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Ăn mòn 부식성	
		Từ tín hiệu: 신호어	Cảnh báo 경고
Tính nguy hiểm	Diễn giải (mã H)	Biện pháp phòng ngừa (mã P)	
위험성	유해 · 위험 문구(H코드)	예방조치 문구(P코드)	
Ăn mòn kim loại 금속부식성	- H290 Có thể ăn mòn kim loại 금속을 부식시킬 수 있음	- P234 Đựng trong bao bì gốc. 원래의 용기에만 보관하십시오. - P390 Hút chất thải bị tràn đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. 물질 손상을 방지하기 위해 누출물을 흡수시키시오. - P406 Lưu trữ chống ăn mòn /... trong bao bì có một lớp lót bên trong chống ăn mòn. 금속부식성 물질이므로 제조자 또는 행정관청에서 정한 내부식성 용기 등에 보관하십시오.	

[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Ăn mòn 부식성
		Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm 위험
Tính nguy hiểm	Diễn giải (mã H)	Biện pháp phòng ngừa (mã P)
위험성	유해 · 위험 문구(H코드)	예방조치 문구(P코드)
Ăn mòn da 피부부식성		- P260 Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. 분진/흙/가스/미스트/증기/스프레이를 흡입하지 마시오. - P264 Rửa sạch các bộ phận cơ thể tiếp xúc sau khi sử dụng. 취급 후에는 노출된 신체 부위를 철저히 씻으시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P301+P330+P331 NẾU NUỐT PHẢI: súc miệng ngay. KHÔNG được để nôn. 삼켰다면 입을 씻어내시오. 토하게 하려 하지 마시오. - P303+P361+P353 NẾU BỊ DÍNH LÊN DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay toàn bộ quần áo. Rửa sạch da bằng nước (hoặc vòi hoa sen) 피부(또는 머리카락)에 묻으면 오염된 모든 의류를 즉시 벗으시오. 피부를 물로 씻으시오.(또는 샤워하십시오.) - P363 Giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. 다시 사용 전 오염된 의류를 세척하십시오. - P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và đặt ở tư thế dễ hô hấp. 흡입하면 신선한 공기가 있는 곳으로 옮기고 호흡하기 쉬운 자세로 안정을 취하십시오. - P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ. 즉시 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - P321 Áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 응급조치요령을 참고하여 적합한 처치를 하시오. - P305+P351+P338 NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo bỏ. Tiếp tục rửa. 눈에 묻으면 몇 분간 물로 조심해서 씻으시오. 가능하면 콘택트렌즈를 제거하십시오. 계속 씻으시오. - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오
Tổn thương mắt 심한 눈 손상성	- H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt 피부에 심한 화상과 눈에 손상을 일으킴 - H318 Gây tổn thương mắt nghiêm trọng 눈에 심한 손상을 일으킴	



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Đầu lâu xương chéo 해골과 X자형 뼈
		Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm 위험
Tính nguy hại 유해성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Độc tính cấp tính (Miệng) 급성 독성 (경구)	- H300 Tử vong nếu nuốt phải 삼키면 치명적임 - H301 Ngộ độc nếu nuốt phải 삼키면 유독함	- P264 Rửa sạch các bộ phận cơ thể đã tiếp xúc sau khi sử dụng. 취급 후에는 노출된 신체 부위를 철저히 씻으시오. - P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. 이 제품을 사용할 때에는 먹거나, 마시거나 흡연하지 마시오. - P301+P310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ. 삼켰다면, 즉시 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - P321 Áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 응급조치요령을 참고하여 적합한 처치를 하시오. - P330 Súc miệng. 입을 씻어내시오. - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하시오



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Tengkoran dan Tulang Menyilang 해골과 X자형 뼈 Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm 위험
Tính nguy hại 유해성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Độc tính cấp tính (Da) 급성 독성 (경피)	- H310 Tử vong nếu tiếp xúc với da 피부와 접촉하면 치명적임 - H311 Ngộ độc nếu tiếp xúc với da 피부와 접촉하면 유독함	- P262 Không được tiếp xúc với mắt, da, quần áo. 눈, 피부, 의류에 묻지 않도록 하시오. - P264 Rửa sạch các bộ phận cơ thể đã tiếp xúc sau khi sử dụng. 취급 후에는 노출된 신체 부위를 철저히 씻으시오. - P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. 이 제품을 사용할 때에는 먹거나, 마시거나 흡연하지 마시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하시오. - P302+P352 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa sạch bằng nhiều nước. 피부에 묻으면 다량의 물로 씻으시오. - P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ. 즉시 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - P321 Áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 응급조치요령을 참고하여 적절한 처치를 하시오. - P361+P364 Ngay lập tức cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. 오염된 모든 의류를 즉시 벗고 다시 사용 전 세척하시오. - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하시오

[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Skull and crossbones
		해골과 X자형 뼈
		Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm 위험
Tính nguy hại	Diễn giải (mã H)	Biện pháp phòng ngừa (mã P)
유해성	유해 · 위험 문구(H코드)	예방조치 문구(P코드)
Độc tính cấp tính (Hít) 급성 독성 (흡입)	- H330 Tử vong nếu hít phải 흡입하면 치명적임 - H331 Ngộ độc nếu hít phải 흡입하면 유독함	- P260 Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. 분진/흙/가스/미스트/증기/스프레이를 흡입하지 마시오. - P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. 옥외 또는 환기가 잘 되는 곳에서만 취급하십시오. - P284 Mang đồ bảo hộ hô hấp [trong trường hợp hệ thống thông gió không đảm bảo]. (환기가 잘 되지 않는 경우) 호흡기 보호구를 착용하십시오. - P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và để ở tư thế dễ hô hấp. 흡입하면 신선한 공기가 있는 곳으로 옮기고 호흡하기 쉬운 자세로 안정을 취하십시오. - P310 Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ. 즉시 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - P320 Khẩn cấp áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 긴급히 응급조치요령을 참고하여 적합한 처치를 하시오. - P403+P233 Bảo quản trong môi trường thông thoáng. Bịt kín bao bì. 환기가 잘 되는 곳에 보관하십시오. 용기를 단단히 밀폐하십시오. - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Nguy hại sức khỏe 건강 유해성 Từ tín hiệu:신호어 Nguy hiểm 위험 / Cảnh báo 경고	
Tính nguy hại 유해성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)	
Kích ứng hô hấp 호흡기 과민성	- H334 Có thể gây ra các triệu chứng dị ứng hoặc hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải 흡입 시 알레르기성 반응, 천식 또는 호흡 곤란 등을 일으킬 수 있음	- P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. 분진/흙/가스/미스트/증기/스프레이를 흡입하지 마시오. - P284 Mang đồ bảo hộ hô hấp [trong trường hợp hệ thống thông gió không đảm bảo]. (환기가 잘 되지 않는 경우) 호흡기 보호구를 착용하십시오. - P304+P340 JNEÚ HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và để ở tư thế dễ hô hấp. 흡입하면 신선한 공기가 있는 곳으로 옮기고 호흡하기 쉬운 자세로 안정을 취하십시오. - P342+P311 Nếu gặp các triệu chứng về hô hấp, Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ. 호흡기 증상이 나타나면 의료기관/의사의 진찰을 받으십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오	
Đột biến tế bào mầm, Tác nhân gây ung thư, Độc tính sinh sản sinh식세포 변이원성 발암성 생식독성	- H340 Có thể gây ra các dị tật di truyền 유전적인 결함을 일으킬 수 있음 - H341 Nghi ngờ gây ra các dị tật di truyền 유전적인 결함을 일으킬 것으로 의심됨 - H350 Có thể gây ung thư 암을 일으킬 수 있음 - H351 Nghi ngờ gây ung thư 암을 일으킬 것으로 의심됨 - H360 Có thể có hại đến khả năng sinh sản hoặc đến trẻ chưa sinh 태아 또는 생식능력에 손상을 일으킬 수 있음 - H361 Nghi ngờ có hại đến khả năng sinh sản hoặc trẻ chưa sinh 태아 또는 생식능력에 손상을 일으킬 것으로 의심됨	- P201 Cần được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. 사용 전 취급 설명서를 확보하십시오. - P202 Không sử dụng nếu chưa đọc và hiểu các biện pháp phòng ngừa an toàn. 모든 안전 예방조치 문구를 읽고 이해하기 전에는 취급하지 마시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P308+P313 Nếu tiếp xúc hoặc nghi ngờ đã tiếp xúc Hỏi ý kiến/tư vấn y tế. 노출되거나 노출이 우려되면 의학적인 조언을 구하십시오. - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오	



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Nguy hại sức khỏe 건강 유해성 Từ tín hiệu: 신호어 Nguy hiểm 위험 / Cảnh báo 경고	
Tính nguy hại 유해성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)	
Độc tính đến cơ quan cụ thể 특정표적 장기독성	- H370 Gây tổn thương cho các cơ quan trên cơ thể 장기에 손상을 일으킴 - H371 Có thể Gây tổn thương cho các cơ quan trên cơ thể 장기에 손상을 일으킬 수 있음 - H372 Gây tổn thương cho các cơ quan t rên cơ thể 장기간 또는 반복노출 되면 장기에 손상을 일으킴 - H373 Có thể gây tổn thương cho các cơ quan trên cơ thể 장기간 또는 반복노출 되면 장기에 손상을 일으킬 수 있음	- P260 Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. 분진/흙/가스/미스트/증기/스프레이를 흡입하지 마시오. - P264 Rửa sạch các bộ phận cơ thể đã tiếp xúc sau khi sử dụng. 취급 후에는 노출된 신체 부위를 철저히 씻으시오. - P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. 이 제품을 사용할 때에는 먹거나, 마시거나 흡연하지 마시오. - P308+P311 Nếu tiếp xúc hoặc nghi ngờ đã tiếp xúc: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ. 노출되거나 노출이 우려되면 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - P314 Nếu thấy khó chịu phải tìm kiếm lời khuyên/ sự khuyến cáo về mặt y tế. 불편함을 느끼면 의학적인 조치/조언을 받으시오. - P321 Áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 응급조치요령을 참고하여 적절한 처치를 하시오. - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하시오	
Nguy hại hô hấp 흡인 유해성	- H304 Có thể tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp 삼켜서 기도로 유입되면 치명적일 수 있음 - H305 Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường hô hấp 삼켜서 기도로 유입되면 유해할 수 있음	- P301+P310 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ. 삼켰다면 즉시 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - P331 KHÔNG được gây nôn. 토하게 하지 마시오. - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하시오	



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Dấu chấm than 감탄부호
		Từ tín hiệu: 신호어 Cảnh báo 경고
Tính nguy hại	Diễn giải (mã H)	Biện pháp phòng ngừa (mã P)
유해성	유해 · 위험 문구(H코드)	예방조치 문구(P코드)
Độc tính cấp tính (Cấp 4) 급성독성 (구분4)	- H302 Có hại nếu nuốt phải 삼키면 유해함 - H312 Có hại nếu tiếp xúc với da 피부와 접촉하면 유해함 - H332 Có hại nếu hít phải 흡입하면 유해함	- (Hít phải) P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. 분진/흙/가스/미스트/증기/스프레이를 흡입하지 마시오. - (Miệng) P264 Rửa sạch các bộ phận cơ thể đã tiếp xúc sau khi sử dụng. 취급 후에는 노출된 신체 부위를 철저히 씻으시오. - (Miệng) P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. 이 제품을 사용할 때에는 먹거나, 마시거나 흡연하지 마시오. - (Hít phải) P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. 옥외 또는 환기가 잘 되는 곳에서만 취급하십시오. - (Da) P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - (Da, Hít phải) P312 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. 불편함을 느끼면 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - (Da) P321 Áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 응급조치요령을 참고하여 적합한 처치를 하시오. - (Miệng) P330 Súc miệng. 입을 씻어내시오. - (Miệng) P301+P312 NẾU NUỐT PHẢI: Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. 삼켰다면 불편함을 느끼면 의료기관/의사의 진찰을 받으시오. - (Da) P302+P352 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA Rửa sạch bằng nhiều nước. 피부에 묻으면 다량의 물로 씻으시오. - (Hít phải) P304+P340 NẾU HÍT PHẢI Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và để ở tư thế dễ hô hấp. 흡입하면 신선한 공기가 있는 곳으로 옮기고 호흡하기 쉬운 자세로 안정을 취하십시오. - (Da) P362+P364 Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. 오염된 의류를 벗고 다시 사용 전 세척하십시오. - (Miệng, Da) P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오

[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Dấu chấm than 감탄부호
		Từ tín hiệu: 신호어 Cảnh báo 경고
Tính nguy hại	Diễn giải (mã H)	Biện pháp phòng ngừa (mã P)
유해성	유해 · 위험 문구(H코드)	예방조치 문구(P코드)
Kích ứng da/mắt 피부/눈 자극성	- H315 Gây kích ứng da 피부에 자극을 일으킴 - H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng 눈에 심한 자극을 일으킴	- P264 Rửa sạch các bộ phận cơ thể đã tiếp xúc sau khi sử dụng. 취급 후에는 노출된 신체 부위를 철저히 씻으시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P321 Áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 응급조치요령을 참고하여 적절한 처치를 하시오. - P302+P352 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa sạch bằng nhiều nước. 피부에 묻으면 다량의 물로 씻으시오. - P305+P351+P338 NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo bỏ. Tiếp tục rửa. 눈에 묻으면 몇 분간 물로 조심해서 씻으시오. 가능하면 콘택트렌즈를 제거하십시오. 계속 씻으시오. - P332+P313 Nếu bị kích ứng da: Hỏi ý kiến /tư vấn y tế. 피부 자극이 나타나면 의학적인 조치/조언을 구하십시오. - P337+P313 Nếu vẫn còn kích ứng mắt, Hỏi ý kiến /tư vấn y tế. 눈에 자극이 지속되면 의학적인 조치/조언을 구하십시오. - P362+P364 Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. 오염된 의류를 벗고 다시 사용 전 세척하십시오.



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Dấu chấm than 감탄부호
		Từ tín hiệu: 신호어 Cảnh báo 경고
Tính nguy hại 유해성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)
Kích ứng da 피부 과민성	- H317 Có thể gây dị ứng da 알레르기성 피부 반응을 일으킬 수 있음	- P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. 분진/흙/가스/미스트/증기/스프레이의 흡입을 피하십시오. - P272 Không mang quần áo bị nhiễm bẩn ra khỏi nơi làm việc. 작업장 밖으로 오염된 의복을 반출하지 마시오. - P280 Đeo găng tay/ quần áo bảo hộ/ bảo vệ mặt/ mặt nạ. 보호장갑/보호의/보안경/안면보호구를 착용하십시오. - P302+P352 NẾU TIẾP XÚC VỚI DA: Rửa sạch bằng nhiều nước. 피부에 묻으면 다량의 물로 씻으시오. - P321 Áp dụng điều trị (xem các biện pháp và hướng dẫn sơ cứu ghi trên nhãn này). 응급조치요령을 참고하여 적절한 처치를 하시오. - P333+P313 Nếu xảy ra kích ứng da hoặc phát ban, Hỏi ý kiến /tư vấn y tế. 피부자극성 또는 홍반이 나타나면 의학적인 조치/조언을 구하십시오. - P362+P364 Cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. 오염된 의류를 벗고 다시 사용 전 세척하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Dấu chấm than 감탄부호
		Từ tín hiệu: 신호어 Cảnh báo 경고
Tính nguy hại	Diễn giải (mã H)	Biện pháp phòng ngừa (mã P)
유해성	유해 · 위험 문구(H코드)	예방조치 문구(P코드)
Độc tính đến cơ quan cụ thể (Kích ứng đường hô hấp, gây mê) 특정표적 장기독성 (호흡기 자극, 마취영향)	- H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp 호흡기계 자극을 일으킬 수 있음 - H336 Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt 졸음 또는 현기증을 일으킬 수 있음	- P261 Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / sương. 분진/흙/가스/미스트/증기/스프레이의 흡입을 피하십시오. - P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thoáng khí. 옥외 또는 환기가 잘 되는 곳에서만 취급하십시오. - P304+P340 NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến khu vực không khí trong lành và để ở tư thế dễ hô hấp. 흡입하면 신선한 공기가 있는 곳으로 옮기고 호흡하기 쉬운 자세로 안정을 취하십시오. - P312 Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. 불편함을 느끼면 의료기관/의사의 진찰을 받으십시오. - P403+P233 Bảo quản trong môi trường thông thoáng. Bịt kín bao bì 환기가 잘 되는 곳에 보관하십시오. 용기를 단단히 밀폐하십시오 - P405 Bảo quản bằng khóa chặt. 잠금장치를 하여 저장장소에 저장하십시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하십시오
Nguy hại đối với tầng ozone 오존층 유해성	- H420 Gây hại cho sức khỏe cộng đồng và môi trường bằng cách phá hủy tầng ozone trên bầu khí quyển 대기 상층부의 오존층을 파괴하여 공공의 건강 및 환경에 유해함	- P502 Liên hệ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp để biết thông tin về thu hồi hoặc tái chế 제조사 또는 공급자가 제공한 재생 또는 재활용에 대한 정보를 참조하십시오



[Đính kèm] Phân loại tính nguy hại/ nguy hiểm theo 9 loại ký hiệu và mã H, mã P

Ký hiệu: 그림문자 		Môi trường 환경 유해성	
		Từ tín hiệu: 신호어	Cảnh báo 경고
Tính nguy hại 유해성	Diễn giải (mã H) 유해 · 위험 문구(H코드)	Biện pháp phòng ngừa (mã P) 예방조치 문구(P코드)	
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh 수생환경 유해성	- H400 Rất độc hại đối với sinh vật thủy sinh 수생생물에 매우 유독함 - H410 Rất độc hại đối với sinh vật thủy sinh do ảnh hưởng kéo dài 장기적인 영향에 의해 수생생물에게 매우 유독함 - H411 Độc hại đối với sinh vật thủy sinh do ảnh hưởng kéo dài. 장기적인 영향에 의해 수생생물에게 매우 유해함	- P273 Tránh thải ra môi trường. 환경으로 배출하지 마시오. - P391 Thu dọn chất thải bị tràn ra. 누출물을 모으시오. - P501 Xả bỏ chất thải/ thùng chứa theo luật và quy định về chất thải. 폐기물 관련 법령에 따라 내용물 · 용기를 내용물과 용기를 폐기하시오	